

Bản án số: 03/2025/HS-ST
Ngày 25-7-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Quốc Hùng và ông Phạm Ngọc Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Trúc Thu - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - An Giang

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang** tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 7 năm 2025 tại Toà án nhân dân khu vực 7 (cơ sở 2) - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 29/2025/TLST-HS ngày 13 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1982 tại A, Kiên Giang; CCCD 091082006041; Nơi ĐKTT: ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang; nay là ấp A, xã A, tỉnh An Giang; Nơi ở hiện tại: A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị C; vợ Nguyễn Thị Thu T; Con: có 03 người, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt ngày 21/5/2024 theo biên bản bắt người đang bị truy nã, chuyển sang tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/5/2024 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- **Bị hại:**

- Bà Trần Cẩm L, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp V, xã A, tỉnh An Giang (có mặt)
- Bà Trần Thị Hồng L1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố B, xã A, tỉnh An Giang (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị C, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh An Giang (có mặt);
2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh An Giang (có mặt).
3. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1985; Nơi ĐKTT: ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang; nay là ấp A, xã A, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 8 năm 2019, bị cáo Nguyễn Văn N có nợ bà Trần Cẩm L, số tiền 150.000.000 đồng. Do không có khả năng chi trả nên bị cáo N nảy sinh ý định bán phần đất và nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị C, hiện đang cho gia đình bị cáo N ở tạm thời.

Đến ngày 16/9/2019, nhằm ngày 12/8/2019 âm lịch, giữa bị cáo Nguyễn Văn N và bà Trần Cẩm L thống nhất lập hợp đồng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất, có diện tích chiều rộng 6,2m, chiều dài tính từ lộ 967 đến mé sông X, thuộc ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang, với giá 180.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ các khoản tiền nợ, bà Cẩm L đưa cho bị cáo N thêm số tiền 20.000.000 đồng. Do không có nhu cầu sử dụng, nên bà Cẩm L cho bị cáo Nguyễn Văn N thuê lại để ở với thời hạn 03 năm, tiền thuê mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Đến ngày 17/3/2020, nhằm ngày 24/02/2020 âm lịch, bị cáo Nguyễn Văn N có nợ bà Trần Thị Hồng L1 tổng số tiền hơn 90.000.000 đồng nên bị cáo N tiếp tục nảy sinh ý định bán phần đất và nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị C cho bà Hồng L1 để trả nợ và lấy vốn đi làm ăn. Bị cáo N và bà Hồng L1 thống nhất lập hợp đồng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất, có diện tích chiều rộng 9m, chiều dài tính từ lộ 967 đến mé sông X (bao gồm cả phần đất và nhà đã bán cho bà Cẩm L), với giá 150.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ tiền nợ, bà Hồng L1 đưa thêm cho bị cáo N số tiền 50.000.000 đồng. Do không có nhu cầu sử dụng nên bà Hồng L1 cũng cho bị cáo N thuê lại để ở, tiền thuê mỗi tháng là 4.500.000 đồng.

Đến cuối năm 2020 đầu năm 2021, bị cáo Nguyễn Văn N cùng vợ và con bỏ địa phương đến Bình Dương sinh sống. Khoảng tháng 4 năm 2022, bà Trần Cẩm L biết gia đình bị cáo N không còn ở căn nhà trên nên đến lấy lại nhà thì phát hiện bà Lê Thị C đang ở, bà C nói với bà Cẩm L phần đất và nhà thuộc quyền quản lý, sử

dụng của vợ chồng bà C, không phải của bị cáo N. Cùng thời điểm này, bà Cẩm L phát hiện ngoài bán phần đất và nhà ở trên cho bà Cẩm L, bị cáo N còn bán cho bà Trần Thị Hồng L1, là em ruột bà Cẩm L, nên làm đơn tố giác bị cáo Nguyễn Văn N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Văn N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A đã tạm giữ: Người bị hại Trần Cẩm L tự nguyện giao nộp 01 hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất, lập ngày 12/8/2019 âm lịch (chữ đánh máy). Người bị hại Trần Thị Hồng L1, tự nguyện giao nộp 01 hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất, lập ngày 24/02/2020 âm lịch (chữ viết tay). Các tài liệu, vật chứng tạm giữ đã đưa vào hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Trần Cẩm L yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn N trả lại số tiền 180.000.000 đồng đã chiếm đoạt. Người bị hại Trần Thị Hồng L1 yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn N trả lại số tiền 150.000.000 đồng đã chiếm đoạt.

Tại Cáo trạng số 29/CT-VKS-AM ngày 11-6-2025 Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang truy tố Nguyễn Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa,

- Kiểm sát viên kết luận bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đề nghị: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù; Về vật chứng đã được đưa vào hồ sơ vụ án nên đề nghị không xem xét; Về trách nhiệm dân sự, đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo, ông N1, bà C, chị T với bị hại.

- Bị cáo Nguyễn Văn N thừa nhận đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại đúng như nội dung cáo trạng truy tố và kết luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Về trách nhiệm dân sự, bị cáo đồng ý bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể bị cáo và ông N1, bà C, chị T đồng ý giao nhà và 6,2 m đất cho bà Trần Cẩm L để trừ số tiền chiếm đoạt; trả bà Trần Thị Hồng L1 150.000.000 đồng, sau khi chấp hành án xong trả mỗi tháng 5.000.000 đồng. Trong lời nói sau cùng bị cáo trình bày đã biết lỗi, rất hối hận về hành vi của bản thân gây ra, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt đến mức thấp nhất vì vợ bị cáo đang bị bệnh, con còn nhỏ.

- Bị hại Hồ N: Thống nhất cho bị cáo sau khi chấp hành án xong trả lại số tiền 150.000.000 đồng, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng và xin giảm mức án cho bị cáo.

- Bị hại C: Thống nhất cho bị cáo và gia đình khắc phục hậu quả bằng cách giao cho bà Cẩm L nhà và 6,2 m đất. Bà Cẩm L bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N1, bà C xác định nhà, đất của ông bà chỉ cho N ở nhờ. Nay thống nhất giao nhà và 6,2 mét đất cho bà Cẩm L để khắc phục hậu quả cho bị cáo N, xin cho bị cáo N được hưởng mức án nhẹ nhất có thể.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thu T thống nhất sự thỏa thuận của bị cáo và bị hại, xin xử bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo sớm về lo cho các con, chị bệnh không lao động được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại và những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, từ đó có đủ căn cứ để kết luận:

Ngày 16/9/2019 nhằm ngày 12/8/2019 âm lịch tại ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang, Nguyễn Văn N lập hợp đồng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở với bà Trần Cẩm L để chiếm đoạt số tiền 180.000.000 đồng. Đến ngày 17/3/2020 nhằm ngày 24/02/2020 âm lịch Nguyễn Văn N tiếp tục lập hợp đồng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất đối với phần đất đã bán cho bà Trần Cẩm L trước đó, để chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của bà Trần Thị Hồng L1.

[3] Về tội phạm: Viện kiểm sát truy tố và kết luận bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật. Bởi lẽ:

[3.1] Về tội danh: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của bị hại. Bị cáo biết được dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là phạm tội, nhưng bị cáo vẫn thực hiện nên thuộc trường hợp phạm tội với lỗi cố ý. Để chiếm đoạt tài sản, bị cáo N đã có hành vi gian dối để các bị hại giao tài sản. Cụ thể: Bị cáo Nguyễn Văn N đã dùng thủ đoạn gian dối làm cho bị hại tin tưởng phần đất có chiều rộng 6,2m, chiều dài tính từ lộ 967 đến mé sông xáng Xẻo Rô và căn nhà gắn liền trên đất, thuộc ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang là thuộc quyền quản lý sử dụng của bị cáo, nhưng thực tế phần đất và căn nhà thuộc quyền quản lý sử dụng của cha mẹ ruột bị cáo là ông Nguyễn Văn N1 và bà Lê Thị C. Cùng một phần đất nhưng bị cáo đã chuyển nhượng 02 lần cho 02 người khác nhau, lập 02 hợp đồng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất và chiếm đoạt của bà Trần Cẩm L số tiền 180.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Trần Thị Hồng L1 số tiền 150.000.000 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo N đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3.2] Về định khung hình phạt: Bằng thủ đoạn gian dối bị cáo N đã liên tiếp chiếm đoạt tài sản của hai bị hại với tổng giá trị là 330.000.000 đồng. Điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: (a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”. Do đó, hành vi của bị cáo N đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3.3] Trong các hợp đồng mua bán với các bị hại đều có chữ ký của bà Nguyễn Thị Thu T là vợ của bị cáo N cùng ký tên. Qua các tài liệu thu thập cho thấy các bị hại chỉ thỏa thuận mua bán với N, không có thỏa thuận với T; việc bà T ký tên là theo yêu cầu của các bị hại. Do đó, không có căn cứ xác định bà T là đồng phạm của bị cáo N nên Viện kiểm sát không truy tố là phù hợp.

[4] Về hình phạt:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng, tính chất của vụ án: Bị cáo hai lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản và giá trị tài sản cả hai lần chiếm đoạt đều đủ định lượng truy cứu trách nhiệm hình sự nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định

tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do đó, cần xử phạt bị cáo hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội bị cáo đã gây ra, nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải; tại phiên tòa bị cáo và gia đình thỏa thuận khắc phục hậu quả cho bị hại; các bị hại bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có vợ là chị T đang bị bệnh, có 03 người con, trong đó có 02 người chưa thành niên. HĐXX xác định đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[4.3] Về quyết định hình phạt, HĐXX thấy bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng có khung hình phạt từ 07 đến 15 năm tù, gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội ở địa phương nên cần áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo bằng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân tốt, sống có ích cho gia đình và xã hội. Khi quyết định mức hình phạt thấy bị cáo có nhân thân tốt, mới phạm tội lần đầu, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn (vợ đang bị bệnh, có 02 con còn nhỏ); bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên đủ điều kiện áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ răn đe và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự, ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo trả cho bà Trần Thị Hồng L1 số tiền 150.000.000 đồng, thời gian trả là sau khi chấp hành án xong, trả mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi xong số tiền. Ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo, chị T, ông N1, bà C giao cho bà Trần Cẩm L phần đất có chiều rộng 6,2m, chiều dài tính từ lộ 967 đến mé sông xáng Xẻo Rô và căn nhà gắn liền trên đất, thuộc ấp A, xã A, tỉnh An Giang, thời gian giao đất và nhà là 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[6] Xử lý vật chứng, đã được đưa vào hồ sơ vụ án nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000 đồng (150.000.000 đồng x 5%), tổng cộng là 7.700.000 đồng. Do bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được UBND xã xác nhận và có đơn xin miễn giảm án phí. HĐXX thấy bị cáo khó khăn về kinh tế, phải thi hành án số tiền lớn, vợ đang bị bệnh, con còn nhỏ nên áp dụng Điều 13 Nghị quyết 326 giảm 50% án phí cho bị cáo. Bị cáo N còn phải nộp án phí là 3.850.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1- Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính kể từ ngày bị cáo bị bắt theo Quyết định truy nã là ngày 21/5/2024.

2- Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau:

+ Bị cáo N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Hồng L1 số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Thời gian và hình thức trả: Sau khi bị cáo chấp hành án xong, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Bị cáo N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N1, bà C, chị T thống nhất khắc phục hậu quả cho bà Trần Cẩm L bằng cách giao cho bà Trần Cẩm L phần đất có chiều rộng 6,2m, chiều dài tính từ lộ 967 đến mé sông xáng Xẻo Rô và căn nhà gắn liền trên đất, thuộc ấp A, xã A, tỉnh An Giang, thời gian giao đất và nhà là 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bị cáo N vi phạm thỏa thuận đối với bà Trần Thị Hồng L1 thì bà Hồng L1 có quyền yêu cầu thi hành án. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3- Về vật chứng: Không xem xét.

4- Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 13, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu án phí là 3.850.000 đồng (Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

5- Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 25-7-2025).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKS khu vực 7;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- Công an xã An Minh;
- Cơ quan THAHS khu vực;
- Phòng THADS khu vực 7;
- Bị cáo; Bị hại; Người liên quan;
- Sở TP tỉnh AG;
- UBND xã An Minh, AG;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận